TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐÔNG ANH** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2023/DS - ST
Ngày: 10 - 01 - 2023.
Về việc tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hữu Đệ.

Bà Ngô Thị Yêm.

- Thư ký phiên toà: Ông Hoàng Xuân Hiếu – Thư ký Toà án nhân dân huyện Đông Anh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Lê Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 10/01/2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 98/2022/TLST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2022/QĐXXST - DS ngày 30 tháng 11 năm 2022; Quyết định hoãn phiên toà số 70/2022/QĐST – DS ngày 27 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: 1. Ông Nguyễn Ngọc P, sinh năm 1963. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bà Trương Thị L, sinh năm 1969. Vắng mặt tại phiên tòa.

Cùng có nơi cư trú: Số xxx ĐN, phường LV, quận NQ, thành phố Hải Phòng.

Bị đơn: 1. Bà Mai Việt H, sinh năm 1975. Vắng mặt tại phiên tòa.

Nơi cư trú: Tổ xx, thị trấn ĐA, huyện ĐA, thành phố Hà Nội.

2. Ông Phạm Anh T, sinh năm 1977. Vắng mặt tại phiên tòa.

Nơi cư trú: Tổ dân phố AL, thị trấn TQ, huyện GL, thành phố Hà Nội.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Văn H1, sinh năm 1945. Vắng mặt tại phiên tòa.
2. Anh Nguyễn Bình H2, sinh năm 1985. Vắng mặt tại phiên tòa.
3. Chị Trần Hương H3, sinh năm 1997. Vắng mặt tại phiên tòa.

Cùng có nơi cư trú: Thôn LQ, xã XN, huyện ĐA, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc P và bà Trương Thị L trình bày: Qua giới thiệu vợ chồng ông biết ông T, bà H có khoản vay tại Ngân hàng cần phải đáo hạn và có nhờ vợ chồng ông cho vay tiền để ông T, bà H thực hiện thủ tục đáo hạn tại Ngân hàng, sau khi được Ngân hàng cho vay lại ông T, bà H sẽ dùng tiền đó trả lại cho ông bà. Sau khi thống nhất với nhau về các nội dung có liên quan đến việc cho vay tiền để đáo hạn tại Ngân hàng, vợ chồng ông bà đã nộp 3.100.000.000 đồng (Ba tỷ, một trăm triệu đồng) vào tài khoản đứng tên anh Bùi Đình Đ là người đứng ra vay hộ ông T, bà H khoản vay tại Ngân hàng theo Giấy nộp tiền ghi ngày 30/9/2020, để anh Đ tất toán khoản vay hộ ông T, bà H tại Ngân hàng và giải chấp tài sản bảo đảm là: Thửa đất số 03, tờ bản đồ số 74 thôn LQ, xã XN, huyện ĐA, thành phố Hà Nội, đã được Sở tài nguyên và môi trường thành phố cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 653xxx cho bà Vũ Thị Phương L ngày 23/4/2019 và đăng ký biến động chuyển nhượng cho bà Mai Việt H ngày 02/3/2020. Sau khi tất toán khoản vay tại Ngân hàng, giải chấp tài sản bảo đảm cùng ngày 30/9/2020, ông T, bà H đã ký giấy vay tiền với vợ chồng ông bà bằng đúng số tiền mà vợ chồng ông bà đã đưa vào tài khoản của anh Bùi Đình Đ để trả nợ Ngân hàng là: 3.100.000.000 đồng (Ba tỷ, một trăm triệu đồng) và bàn giao cho ông bà Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 03, tờ bản đồ số 74 thôn LQ, xã XN, huyện ĐA, thành phố Hà Nội là tài sản được giải chấp ra từ Ngân hàng để bảo đảm cho khoản vay mà ông T, bà H ký nhận với vợ chồng ông bà nói trên. Theo giấy vay tiền đã ký thì ông T, bà H cam kết trong thời hạn 01 tháng sẽ thanh toán số tiền vay cho ông bà. Tuy nhiên, do trục trặc nên ông T, bà H không được Ngân hàng cho vay lại khoản vay dẫn đến chậm trả nợ. Ngày 06/12/2020, bà H có viết cho ông bà 01 Giấy hẹn trả nợ với thời hạn 10 ngày sau bà H và ông T sẽ thu xếp trả nợ. Tuy nhiên cho đến nay, ông T, bà H vẫn không trả nợ dù ông bà đã nhắc nhở nhiều lần.

Ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Phạm Anh T và bà Mai Thị H có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng ông bà số tiền: 3.317.000.000 đồng (Ba tỷ, ba trăm mười bảy triệu đồng), trong đó: Nợ gốc là: 3.100.000.000 đồng; Nợ lãi là: 217.000.000 đồng (tiền lãi tạm tính từ ngày 30/10/2020 đến ngày 30/5/2021) và phải tiếp tục tính lãi cho đến khi trả xong nợ cho ông bà.

Nếu ông T, bà H không trả nợ cho ông bà theo "Giấy vay tiền mặt có tài sản bảo đảm" ghi ngày 30/9/2020 đã ký kết với nhau thì ông, bà L đề nghị được

quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ là: Thửa đất số 03, tờ bản đồ số 74 thôn LQ, xã XN, huyện ĐA, thành phố Hà Nội, đã được Sở tài nguyên và môi trường thành phố cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 653xxx cho bà Vũ Thị Phương L ngày 23/4/2019 và đăng ký biến động chuyển nhượng cho bà Mai Việt H ngày 02/3/2020.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Đề nghị ông T, bà H chịu theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, ông bà không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Phạm Anh T trình bày: Ông và bà H, ông P, bà L đều có quan hệ xã hội với nhau, không có mâu thuẫn gì.

Về việc vay nợ với ông Nguyễn Ngọc P, bà Trương Thị L cụ thể như sau: Ông làm ăn kinh doanh cần vốn Ngân hàng nên đã nhờ anh Bùi Đình Đ, sinh năm 1977 ở khu C1 tập thể xi măng, phường LS, quận LC, thành phố Hải Phòng là bạn ông đứng tên vay vốn tại Ngân hàng X Việt Nam – Chi nhánh NQ, thành phố Hải Phòng và thế chấp bằng tài sản của bà Mai Việt H là thửa đất số 03, tờ bản đồ số 74 tại thôn LQ, xã XN, huyện ĐA, thành phố Hà Nội, để vay số tiền 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng). Ông đã vay được số tiền từ Ngân hàng và sử dụng vốn nhưng đến khi đáo hạn do kinh doanh chưa có nguồn tiền nên được giới thiệu gặp ông P, bà L để làm thủ tục đáo hạn hộ ông tại Ngân hàng. Các bên thỏa thuận và thống nhất: Ông P, bà L nộp số tiền 3.100.000.000 đồng (Ba tỷ, một trăm triệu đồng) cho Ngân hàng để tất toán khoản vay đứng tên anh Đ tại Ngân hàng, giải chấp tài sản thế chấp để sau đó Ngân hàng làm thủ tục cho vay lại. Thống nhất được với nhau các bên bao gồm ông là người có khoản vay nợ cần đáo hạn tại Ngân hàng (khoản vay đứng tên anh Đ bạn ông) và bà H là người thế chấp tài sản để bảo đảm cho khoản vay của anh Đ phải ký tên vào giấy vay tiền và thế chấp bằng chính tài sản được giải chấp ra từ Ngân hàng để nhận nợ với ông P, bà L số tiền 3.100.000.000 đồng (Ba tỷ, một trăm nghìn đồng) là số tiền mà ông P, bà L sẽ nộp vào Ngân hàng để làm thủ tục đáo hạn khoản vay cho ông. "Giấy vay tiền mặt có tài sản đảm bảo" ghi ngày 30/9/2020 mà ông P, bà L nộp cho Tòa án để khởi kiện ông và bà H được lập trong hoàn cảnh như vậy. Sau khi các bên ký kết giấy vay tiền, ông P, bà L đã nộp số tiền 3.100.000.000 đồng (Ba tỷ, một trăm nghìn đồng) vào Ngân hàng để làm thủ tục đáo hạn khoản vay cho ông nhưng không hiểu lý do vì sao Ngân hàng không cho vay lại sau khi đáo hạn nên ông vẫn nợ lại số tiền 3.100.000.000 đồng (Ba tỷ, một trăm nghìn đồng) của ông P, bà L cho đến hiện nay.

Ông xác định khoản tiền 3.100.000.000 đồng (Ba tỷ, một trăm triệu đồng)

là tiền ông vay của ông P, bà L để đáo hạn tại Ngân hàng, bà H chỉ ký cùng ông trong Giấy vay tiền vì bà là người có tài sản thế chấp và bà H đã bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà được giải chấp từ Ngân hàng ra để thế chấp cho ông P, bà L, bà H không sử dụng tiền vay. Do bà H không sử dụng tiền vay nên ông xác định ông là người có trách nhiệm thanh toán cho ông P, bà L toàn bộ số tiền nợ gốc là 3.100.000.000 đồng (Ba tỷ, một trăm triệu đồng). Đối với yêu cầu tính lãi của ông P, bà L, ông đề nghị ông bà miễn cho ông vì ông mới đi chấp hành án về đang khôi phục việc làm ăn nhưng có rất nhiều khó khăn. Sau khi ông trả ông P, bà L số tiền nợ gốc 3.100.000.000 đồng (Ba tỷ, một trăm triệu đồng) đề nghị ông bà trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H cho bà H.

Đối với yêu cầu của ông P, bà L đề nghị xử lý tài sản thế chấp của bà H để thu hồi nợ, ông không đồng ý, ông sẽ cố gắng thu xếp mọi nguồn tài chính để trả nợ cho ông P, bà L.

Đối với quan hệ cho mượn tài sản thế chấp giữa ông và bà H, quan hệ nhờ nhau đứng tên vay vốn Ngân hàng giữa ông và anh Đ, ông chỉ trình bày để Tòa án nắm được sự thật nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết quan hệ này mà để các bên tự giải quyết với nhau.

Ngoài ra, ông không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Mai Việt H, trình bày: Bà nhất trí với toàn bộ ý kiến, quan điểm yêu cầu mà ông Phạm Anh T đã trình bày với Tòa án, không sửa đổi, bổ sung gì thêm về quan hệ giữa ông bà, quá trình dẫn đến việc bà và ông T ký giấy vay tiền và bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà tại thửa đất số 03, tờ bản đồ số 74 tại thôn LQ, xã XN, huyện ĐA, thành phố Hà Nội cho ông P, bà L. Bà xác định: Số tiền trên là ông T vay nên ông T có trách nhiệm trả cho ông P, bà L, bà chỉ cho ông T mượn tài sản thế chấp nên có ký cùng ông T vào giấy vay tiền nhưng thực tế bà không vay và không sử dụng tiền vay nên bà không chịu trách nhiệm trả nợ. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà mà ông P, bà L đang giữ bà không yêu cầu ông P, bà L phải trả lại cho bà ngay mà để khi nào ông T trả xong nợ cho ông P, bà L thì bà lấy lại và nếu có tranh chấp các bên sẽ giải quyết với nhau bằng vụ kiện khác. Bà không đồng ý với yêu cầu xử lý tài sản của ông P, bà L mà đề nghị ông P, bà L yêu cầu ông T trả tiền cho ông bà để ông bà trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà. Nhà đất theo giấy chứng nhận đứng tên bà mà ông P, bà L đang quản lý bà đang cho ở nhờ nhưng bà không có tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc cho ở nhờ này. Bà nhất trí với đề nghị thêm thời gian ông T và nếu hết

thời gian mà ông T xin mà vẫn không trả nợ được cho vợ chồng ông P thì Tòa án giải quyết theo qui định của pháp luật. Ngoài ra, bà không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Đối với ông Lê Văn H1, anh Nguyễn Bình H2 và chị Trần Hương H3, là người đang sinh sống trên thửa đất mà các bên có yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng, yêu cầu thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng, đến ghi lời khai nhưng không gặp được các đương sự này để ghi ý kiến.

Tại phiên tòa ông P, bà L vẫn giữ nguyên các ý kiến, quan điểm, yêu cầu đã trình bày tại Tòa án. Ông P xin rút yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền tại thửa đất số 03, tờ bản đồ số 74 tại thôn LQ, xã XN, huyện ĐA, thành phố Hà Nội, đã được Sở tài nguyên và môi trường thành phố cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 653xxx cho bà Vũ Thị Phương L ngày 23/4/2019 và đăng ký biến động chuyển nhượng cho bà Mai Việt H ngày 02/3/2020. Đối với khoản nợ của ông T, bà H đối với ông bà, ông xác định cho đến nay ông T, bà H chưa thanh toán cho ông và ông đề nghị Tòa án tính lãi của số nợ gốc mà ông T, bà H còn nợ ông theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho vợ chồng ông. Về chi phí thẩm định ông đã nộp cho Tòa án và đã được thanh toán xong, ông tự nguyện chịu toàn bộ chi phí này và không yêu cầu Tòa án giải quyết trong bản án quyết định. Ngoài ra, ông không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh tham gia phiên tòa sau khi nhận xét, đánh giá quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và sự chấp hành pháp luật của các đương sự đã đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc P và bà Trương Thị L đối với ông Phạm Anh T và bà Mai Việt H về yêu cầu đòi tiền theo "Giấy vay tiền mặt có tài sản đảm bảo" ghi ngày 30/9/2020 và yêu cầu tính lãi của số tiền nợ quá hạn.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền tại thửa đất số 03, tờ bản đồ số 74 tại thôn LQ, xã XN, huyện ĐA, thành phố Hà Nội, đã được Sở tài nguyên và môi trường thành phố cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 653xxx cho bà Vũ Thị Phương L ngày 23/4/2019 và đăng ký biến động chuyển nhượng cho bà Mai Việt H ngày 02/3/2020.

Về án phí: Ông Phạm Anh T và bà Mai Việt H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về phần thủ tục:

Ông Phạm Anh T và bà Mai Việt H là bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa và đã được tống đạt hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử và giành quyền kháng cáo cho họ theo quy định của pháp luật.

Đối với quan hệ cho nhau ở trên tài sản có liên quan đến quan hệ cho nhau vay tiền các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết; việc đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhau quản lý để thế chấp bảo đảm cho quan hệ vay nợ tại phiên tòa ông P rút yêu cầu nên Tòa án đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này là phù hợp quy định của pháp luật. Do vậy, đối với các quan hệ khác có liên quan Tòa án không giải quyết, nếu có tranh chấp các bên sẽ giải quyết với nhau bằng vụ kiện khác.

[2] Về quan hệ vay nợ giữa ông Nguyễn Ngọc P và bà Trương Thị L với ông Phạm Anh T và bà Mai Việt H:

Ông Phạm Anh T và bà Mai Việt H là bị đơn có ý kiến xác định số tiền ông P, bà L cho ông T, bà H vay là 3.100.000.000 đồng (Ba tỷ, một trăm triệu đồng) và các bên chưa thanh toán cho nhau phù hợp với ý kiến, yêu cầu của ông P, bà L và các tài liệu, chứng cứ mà ông P, bà L đã giao nộp cho Tòa án nên được chấp nhận. Do vậy, xác định số tiền ông Phạm Anh T và bà Mai Việt H nợ của ông Nguyễn Ngọc P và bà Trương Thị L là 3.100.000.000 đồng (ba tỷ, một trăm triệu đồng).

Các bên xác định mục đích của khoản vay này là để đáo hạn Ngân hàng. Ông T, bà H cùng xác định: Tiền vay từ Ngân hàng do ông T sử dụng còn bà H chỉ thế chấp tài sản bảo đảm cho khoản vay này nên khi vay tiền ông P, bà L để đáo hạn tại Ngân hàng có dùng tài sản của bà H được giải chấp từ Ngân hàng ra để đảm bảo cho khoản vay với ông P, bà L nên bà H cũng phải ký vào giấy vay nợ tiền của ông P, bà L thì ông P, bà L mới đồng ý cho vay tiền. Bà H không sử dụng tiền vay nhưng vẫn ký vào phần người vay tiền chỉ vì bà có tài sản là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thế chấp cho ông P, bà L nên trách nhiệm thanh toán số tiền nợ trên là của ông T. Ông P, bà L xác định ông T, bà H cùng ký vay của ông bà số tiền trên thì ông bà mới cho vay và yêu cầu ông T, bà H phải cùng chịu trách nhiệm thanh toán cho ông bà số tiền trên. Về mục đích các

bên cho nhau vay tiền, số tiền cho nhau vay, thỏa thuận thế chấp tài sản để đảm bảo khoản vay, cơ bản các bên đều trình bày thống nhất và phù hợp tuy nhiên các bên không thống nhất về trách nhiệm thanh toán số nợ, cụ thể: Ông P, bà L yêu cầu ông T, bà H cùng có trách nhiệm thanh toán trả cho ông bà số tiền 3.100.000.000 đồng còn ông T, bà H thống nhất xác định một mình ông T sử dụng tiền vay nên một mình ông T có trách nhiệm trả nợ. Theo "Giấy vay tiền mặt có tài sản đảm bảo" ghi ngày 30/9/2020 giữa các bên thể hiện: Bên cho vay là ông Nguyễn Ngọc P và bà Trương Thị L còn bên vay là bà Mai Việt H và ông Phạm Anh T, thỏa thuận vay số tiền 3.100.000.000 đồng với thời hạn vay là 01 tháng và các thỏa thuận về tài sản bảo đảm cho khoản vay. Ông T, bà H ký vào phần người vay và xác nhận đã nhận đủ số tiền 3.100.000.000 đồng, ngoài ra không có thỏa thuận nào khác về trách nhiệm thanh toán khoản vay khi đến hạn, như vậy theo quy định của Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định bên vay là ông Phạm Anh T và bà Mai Việt H và ông T và bà H phải cùng có trách nhiệm trả nợ cho ông P, bà L khoản nợ trên. Ông T, bà H vay số tiền trên của ông P, bà L với thời hạn là 01 tháng và ngày vay là ngày 30/9/2020 như vậy ngày 30/10/2020, ông T, bà H phải có trách nhiệm thanh toán số tiền vay trên cho ông P, bà L nhưng ông T, bà H không thanh toán. Do vậy phát sinh nghĩa vụ trả tiền của ông T, bà H theo quy định tại Điều 280 Bộ luật Dân sự năm 2015. Ông T, bà H xác định số tiền vay của ông P, bà L do ông T sử dụng toàn bộ nên ông có trách nhiệm thanh toán cho ông P, bà L nhưng ông P, bà L là người có quyền đối với khoản nợ trên không nhất trí với đề nghị chuyển giao nghĩa vụ nói trên của ông T, bà H nên xác định ông T, bà H phải có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ số tiền trên cho ông P, bà L là phù hợp.

Đối với yêu cầu tính lãi của số tiền nợ gốc mà ông T, bà H chưa trả cho ông P, bà L khi đến hạn thanh toán: Theo "Giấy vay tiền mặt có tài sản đảm bảo" ghi ngày 30/9/2020 thể hiện các bên không thỏa thuận về tiền lãi của khoản tiền vay này. Tuy nhiên khi đến thời hạn thanh toán khoản nợ là 01 tháng kể từ ngày vay là ngày 30/9/2020, ông T, bà H không thanh toán khoản nợ cho ông P, bà L và không có thỏa thuận gì khác liên quan đến khoản nợ này nên xác định thời điểm ông T, bà H vi phạm nghĩa vụ thanh toán khoản nợ cho ông P, bà L là ngày 31/10/2020 và theo khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì kể từ ngày 31/10/2020, ông T, bà H còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Do vậy yêu cầu tính lãi của ông P, bà L là phù hợp quy định của pháp luật và được chấp nhận nên ngoài số tiền nợ gốc

chưa thanh toán, ông T, bà H còn phải trả cho ông P, bà L số tiền lãi của số tiền 3.100.000.000 đồng kể từ ngày 31/10/2020 theo mức lãi suất là 10%/năm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp. Cụ thể số tiền lãi là: 3.100.000.000 đồng x 801 ngày (tính đến hết ngày 10/01/2023) x 10%/năm/365ngày = 680.301.363 đồng (Sáu trăm tám mươi triệu, ba trăm linh một nghìn, ba trăm sáu mươi ba đồng).

[3] Về chi phí thẩm định và án phí dân sự sơ thẩm*:*

Về chi phí thẩm định ông P nộp và đã được thanh toán xong, ông có quan điểm tự nguyện chịu phần chi phí thẩm định mình đã thanh toán, không yêu cầu Tòa án giải quyết về chi phí này trong bản án, đây là sự tự nguyện của ông và phù hợp quy định pháp luật nên ghi nhận.

Ông Nguyễn Ngọc P và bà Trương Thị L được chấp nhận toàn bộ yêu cầu đòi nợ đối với ông Phạm Anh T và bà Mai Việt H nên không phải chịu án phí và được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí mà mỗi ông bà đã nộp là 24.585.000 đồng (Hai mươi tư triệu, năm trăm tám mươi lăm nghìn đồng) đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0046xxx và AA/2020/0046xxx ngày 20/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Anh.

Bị đơn ông Phạm Anh T và bà Mai Việt H phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần nghĩa vụ phải thanh toán cho ông Nguyễn Ngọc P và bà Trương Thị L, bao gồm nợ gốc và nợ lãi do chậm thanh toán là: 3.100.000.000 đồng + 680.301.363 đồng = 3.780.301.363 đồng. Án phí dân sự sơ thẩm mà ông Phạm Anh T và bà Mai Việt H phải chịu là: 72.000.000 đồng + (3.780.301.363 đồng – 2.000.000.000 đồng) x 2% = 107.606.027 đồng (Một trăm linh bảy triệu, sáu trăm linh sáu nghìn, không trăm hai mươi bảy đồng) để sung ngân sách nhà nước.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Các Điều 280, Điều 288, Điều 289, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Luật Thi hành án dân sự.

- Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện đòi tài sản của ông Nguyễn Ngọc P và bà Trương Thị L đối với ông Phạm Anh T và bà Mai Việt H.

Ông Phạm Anh T và bà Mai Việt H có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Ngọc P và bà Trương Thị L số tiền là: 3.780.301.363 đồng (Ba tỷ, bảy trăm tám mươi triệu, ba trăm linh một nghìn, ba trăm sáu mươi ba đồng), trong đó bao gồm:

- Nợ gốc là: 3.100.000.000 đồng (Ba tỷ, một trăm triệu đồng).
- Nợ lãi là: 680.301.363 đồng .

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ là: Thửa đất số 03, tờ bản đồ số 74 thôn LQ, xã XN, huyện ĐA, thành phố Hà Nội, đã được Sở tài nguyên và môi trường thành phố cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 653xxx cho bà Vũ Thị Phương L ngày 23/4/2019 và đăng ký biến động chuyển nhượng cho bà Mai Việt H ngày 02/3/2020 của ông P, bà L.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Ngọc P và bà Trương Thị L không phải chịu án phí nên được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí mà mỗi ông bà đã nộp là: 24.585.000 đồng (Hai mươi tư triệu, năm trăm tám mươi lăm nghìn đồng) đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0046xxx và AA/2020/0046xxx ngày 20/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Anh.

Ông Phạm Anh T và bà Mai Việt H phải chịu 107.606.027 đồng (Một trăm linh bảy triệu, sáu trăm linh sáu nghìn, không trăm hai mươi bảy đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung ngân sách nhà nước.

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hợp lệ./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Đông Anh;
- Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;
- Chi cục THA dân sự huyện Đông Anh;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Thu Thanh